

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP (PVGAS D)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2010

NĂM 2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-18



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 45, Võ Thị Sáu, Phường Dakao, Quận 1

MẪU SỐ B 01a - DN

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 4/2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		898.720.677.897	679.839.033.886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	431.787.889.686	487.568.688.761
1. Tiền	111		393.787.889.686	472.568.688.761
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		456.943.365.475	177.481.049.477
1. Phải thu khách hàng	131		331.637.789.750	176.428.715.465
2. Trả trước cho người bán	132		122.314.037.399	987.049.521
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.991.538.326	65.284.491
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.147.762.221	6.401.828.536
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.147.762.221	6.401.828.536
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.841.660.515	8.387.467.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.186.375.715	2.840.109.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.724.916.113
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		2.382.875.868
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		655.284.800	439.565.799
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		78.846.631.229	84.975.844.013
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		77.883.074.458	73.435.483.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	63.069.971.981	72.709.264.493
- Nguyên giá	222		100.177.269.626	98.520.450.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.107.297.645)	(25.811.186.265)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	118.653.497	24.303.707
- Nguyên giá	228		272.849.600	125.555.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(154.196.103)	(101.251.893)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	14.694.448.980	701.915.540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 4/2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			3.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		3.360.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		963.556.771	8.180.360.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		7.361.063.173
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	144.259.671	
3. Tài sản dài hạn khác	268		819.297.100	819.297.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		977.567.309.126	764.814.877.899
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		259.583.588.015	254.449.946.204
I. Nợ ngắn hạn	310		259.503.334.449	254.366.466.017
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		203.034.145.881	206.849.907.352
3. Người mua trả tiền trước	313		83.000.000	83.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	45.245.958.054	7.127.109.255
5. Phải trả người lao động	315		5.824.734.493	5.604.634.769
6. Chi phí phải trả	316	V.17	577.038.682	542.416.016
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	891.118.489	31.004.547.143
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.847.338.850	3.154.851.482
II. Nợ dài hạn	330		80.253.566	83.480.187
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		80.253.566	83.480.187
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 4/2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		717.983.721.111	510.364.931.695
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	717.983.721.111	510.364.931.695
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		428.622.300.000	330.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		108.565.671.943	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.099.660.111	22.099.660.111
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			600.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		158.696.089.057	157.665.271.584
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		977.567.309.126	764.814.877.899

Người lập

Nguyễn Đức Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thúy

Tp. HCM, ngày 07 tháng 1 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	620.901.493.875	380.172.165.845	2.123.424.732.861	1.232.141.737.125
2. Các khoản giảm trừ	02	26				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	620.901.493.875	380.172.165.845	2.123.424.732.861	1.232.141.737.125
4. Giá vốn hàng bán	11	28	489.486.625.095	261.623.845.843	1.707.174.452.608	874.704.931.609
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		131.414.868.780	118.548.320.002	416.250.280.253	357.436.805.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.484.845.078	3.424.159.934	18.127.672.546	13.131.592.464
7. Chi phí tài chính	22	30	(499.082.340)	(499.082.340)	(324.082.340)	(324.082.340)
8. Chi phí bán hàng	24		35.913.270.036	33.580.092.921	129.272.429.713	118.859.008.521
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.259.614.044	4.105.045.204	20.087.477.289	12.227.673.853
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		91.726.829.778	84.786.424.151	285.018.045.797	239.805.797.946
11. Thu nhập khác	31		752.652	1.432.505	4.281.057.361	12.649.603
12. Chi phí khác	32			20.000.000	45.875.000	24.103.496
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		752.652	(18.567.495)	4.235.182.361	(11.453.893)
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		91.727.582.430	84.767.856.656	289.253.228.158	239.794.344.053
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	21.743.098.981	5.592.311.231	72.456.069.460	37.989.170.901
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	1.209.046.626	4.008.789.308	(144.259.671)	4.008.789.308
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51-52)	60		68.775.436.823	75.166.756.117	216.941.418.369	197.796.383.844

Mẫu B 02 - DN
Đơn vị: VND

Người lập

(Signature)

Nguyễn Đức Trung

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Phương Thúy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2011



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	289.253.228.158	239.794.344.053
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.393.180.590	10.898.118.487
Các khoản dự phòng	03		(324.082.340)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.104.979.364)	(13.131.592.464)
Chi phí lãi vay	06		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	282.541.429.384	237.236.787.736
(Tăng) các khoản phải thu	09	(157.391.007.946)	(74.659.338.545)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(745.933.685)	(1.399.876.452)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(16.733.399.019)	87.129.939.737
(Tăng) giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	12.906.869.770	9.468.218.229
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(27.430.611.398)	(70.732.340.746)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.252.441.585)	(7.115.254.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	84.894.905.521	179.928.135.694
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(131.561.697.125)	(3.593.669.295)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23.181.818	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.360.000.000	
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	17.968.228.711	13.506.215.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(110.210.286.596)	9.912.546.457

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/ 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	31	98.622.300.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34		
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(129.087.718.000)	(108.046.610.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.465.418.000)	(108.046.610.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(55.780.799.075)	81.794.072.151
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	487.568.688.761	405.774.616.610
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	431.787.889.686	487.568.688.761

Người lập

Nguyễn Đức Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thúy

Tp. HCM, ngày 07 tháng 1 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2010

1. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 số 0304998686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 429 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 154 người (năm 2009 là 143 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyên đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

1.3 Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng việt nam (VNĐ).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty cổ phần phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chung

030
CÔNG
CỔ PHẦN
PHÂN
PỐ
IẾT
TP. H

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 6
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3 – 6
TSCĐ vô hình	3

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo các quy định kế toán hiện hành.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ đều hàng tháng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng và phân bổ đều trong 3 năm

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trong kỳ.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10/B
TY
I AN
KH T
I KH
NAI
5 C

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

4.15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: Đồng)	
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	379.836.153	361.921.293
- Tiền gửi ngân hàng	393.408.053.533	472.206.767.468
- Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	<u>431.787.889.686</u>	<u>487.568.688.761</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

03. Các khoản phải thu khác	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu lãi ủy thác quản lý vốn	222.320.547	62.876.712
- Phải thu khác	2.769.217.779	2.407.779
Cộng	<u>2.991.538.326</u>	<u>65.284.491</u>

04. Hàng tồn kho	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	6.730.869.298	5.999.017.616
- Công cụ, dụng cụ	416.892.923	402.810.920
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	<u>7.147.762.221</u>	<u>6.401.828.536</u>

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0 đồng

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế nộp thừa phải thu Nhà nước		2.382.875.868
Cộng	<u>-</u>	<u>2.382.875.868</u>

06. Phải thu dài hạn nội bộ	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07. Phải thu dài hạn khác	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.859.467.608	87.445.309.225	5.305.140.145	2.910.533.780	98.520.450.758
Mua sắm mới	265.349.385	179.075.818	394.162.546	908.231.119	1.746.818.868
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(90.000.000)	-	(90.000.000)
Số dư cuối quý	3.124.816.993	87.624.385.043	5.609.302.691	3.818.764.899	100.177.269.626
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	502.182.843	22.152.853.843	1.747.255.493	1.408.894.086	25.811.186.265
Trích khấu hao	1.067.337.573	8.923.576.265	411.522.649	937.799.893	11.340.236.380
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(44.125.000)	-	(44.125.000)
Số dư cuối quý	1.569.520.416	31.076.430.108	2.114.653.142	2.346.693.979	37.107.297.645
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	2.357.284.765	65.292.455.382	3.557.884.652	1.501.639.694	72.709.264.493
Số dư cuối quý	1.555.296.577	56.547.954.935	3.494.649.549	1.472.070.920	63.069.971.981

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
Thuê tài chính trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Tặng khác					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Tặng khác					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	125.555.600	125.555.600
Mua sắm mới	147.294.000	147.294.000
Số dư cuối quý	272.849.600	272.849.600
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	101.251.893	101.251.893
Trích khấu hao	52.944.210	52.944.210
Số dư cuối quý	154.196.103	154.196.103
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	24.303.707	24.303.707
Số dư cuối quý	118.653.497	118.653.497

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tổng số chi phí XD CB dở dang	14.694.448.980	701.915.540
Trong đó:		
+ Công trình: "Hệ thống phân phối Khí Thấp Áp cho các KCN huyện Nhơn Trạch- Tỉnh Đồng Nai"	13.886.852.500	413.636.364
+ Công trình: "Gia công, lắp đặt thiết bị phóng thoi/ nhận thoi cho đường ống 17" Phú Mỹ- Gò dầu"	90.968.284	
+ Công trình: "Hệ thống phân phối Khí Thấp Áp cho các KCN Hiệp Phước"	460.570.440	
+ Các công trình khác	256.057.756	288.279.176

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

103
CÔNG
CỐ
PHỐ
P. D
I. E
TP.

13. Đầu tư dài hạn khác	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		3.360.000.000
Cộng		3.360.000.000
14. Chi phí trả trước dài hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		7.361.063.173
Cộng		7.361.063.173
15. Vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT phải trả	2.453.370.818	6.960.235.672
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.642.582.194	
- Thuế thu nhập cá nhân	150.005.042	166.873.583
Cộng	45.245.958.054	7.127.109.255
17. Chi phí phải trả	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Khác	577.038.682	542.416.016
Cộng	577.038.682	542.416.016
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	3.594.316	28.826.793
- Bảo hiểm xã hội	13.829.990	
- Bảo hiểm y tế	4.080.320	585.338
- Phải trả về cổ phần hóa	762.672.000	30.850.390.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.941.863	124.745.012
Cộng	891.118.489	31.004.547.143
19. Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

066
 TỶ
 HẠN
 KHÍT
 U KH
 NAN
 Ồ C

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
20. Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	144.259.671	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	330.000.000.000	65.260.004.869	15.064.218.705	3.559.636.629	19.270.274.913		433.154.135.116
Tăng vốn trong năm trước					197.796.383.844		197.796.383.844
Lãi trong năm trước			9.889.819.192	600.000.000	(16.484.328.057)		(5.994.508.865)
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác		(65.260.004.869)	(2.854.377.786)	(3.559.636.629)	(42.917.059.116)		(114.591.078.400)
Số dư cuối năm trước	330.000.000.000		22.099.660.111	600.000.000	157.665.271.584		510.364.931.695
Số dư đầu năm nay	330.000.000.000		22.099.660.111	600.000.000	157.665.271.584		510.364.931.695
Tăng vốn trong năm nay	98.622.300.000						98.622.300.000
Lãi trong năm nay					216.941.418.369		216.941.418.369
Tăng khác		108.565.671.943		(400.000.000)	(116.910.600.896)		(8.744.928.953)
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác				(200.000.000)	(99.000.000.000)		(99.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	428.622.300.000	108.565.671.943	22.099.660.111		158.696.089.057		717.983.721.111

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:

+ Bổ sung vốn điều lệ công ty

+ Đầu tư vốn vào các đơn vị thành viên của Công ty, góp vốn vào các doanh nghiệp khác.

- Quỹ dự phòng tài chính:
- + Bù đắp tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Quỹ Khen thưởng ban điều hành:
- + Thương cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

23. Nguồn kinh phí	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ		
Cộng	-	-

24. Tài sản thuê ngoài	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn :	-	-
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	620.901.493.875	380.172.165.845
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	<u>620.901.493.875</u>	<u>380.172.165.845</u>

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	620.901.493.875	380.172.165.845
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	<u>620.901.493.875</u>	<u>380.172.165.845</u>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	489.486.625.095	261.623.845.843
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>489.486.625.095</u>	<u>261.623.845.843</u>
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.484.845.078	3.424.159.934
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>4.484.845.078</u>	<u>3.424.159.934</u>
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		499.082.340
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>-</u>	<u>499.082.340</u>
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.743.098.981	5.592.311.231
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>21.743.098.981</u>	<u>5.592.311.231</u>
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.209.046.626	4.008.789.308
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

0068
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ
 VÀ
 THƯƠNG MẠI
 VIỆT NAM
 HỒ CHÍ MINH

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.392.790	705.341.121
- Chi phí nhân công	14.132.790.185	9.780.681.979
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.808.166.527	2.829.210.816
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền	26.426.534.578	24.369.904.209
Cộng	44.172.884.080	37.685.138.125

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 10 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 07 tháng 1 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Trung

Nguyễn Phương Thúy

Nguyễn Văn Sơn